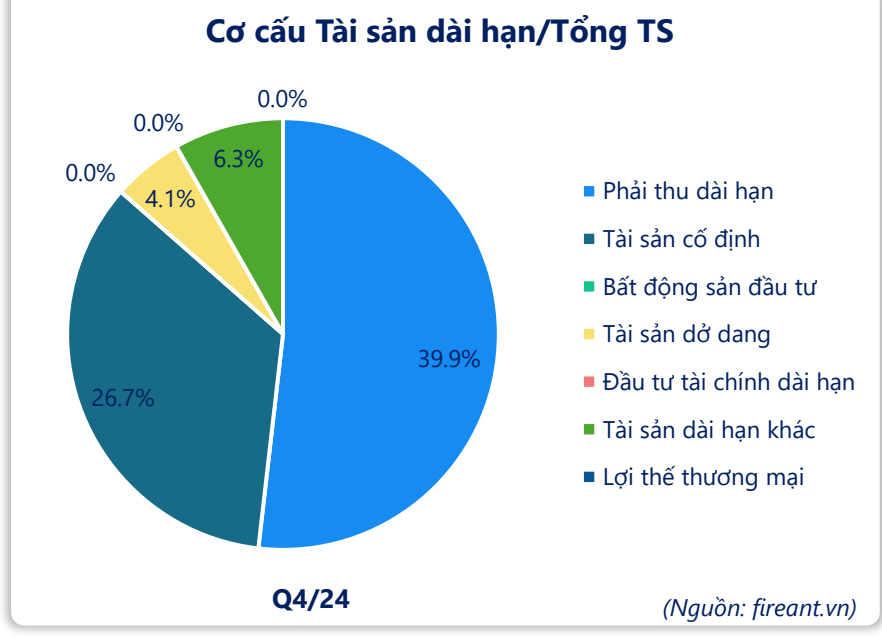
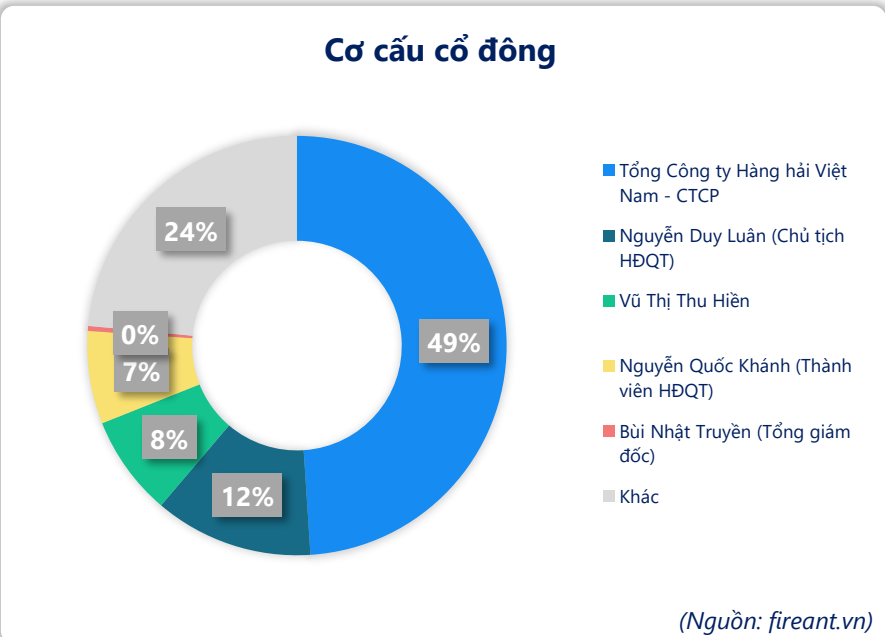
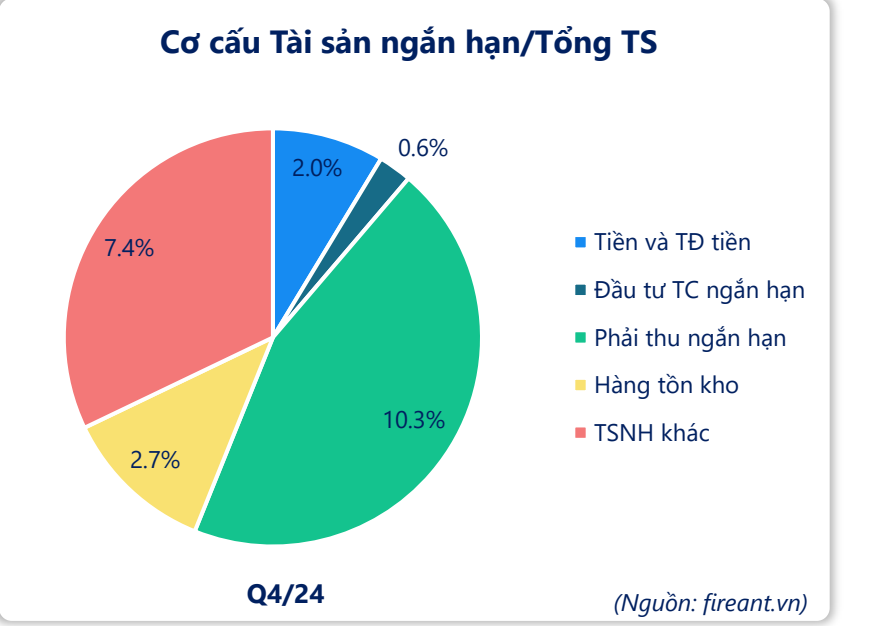
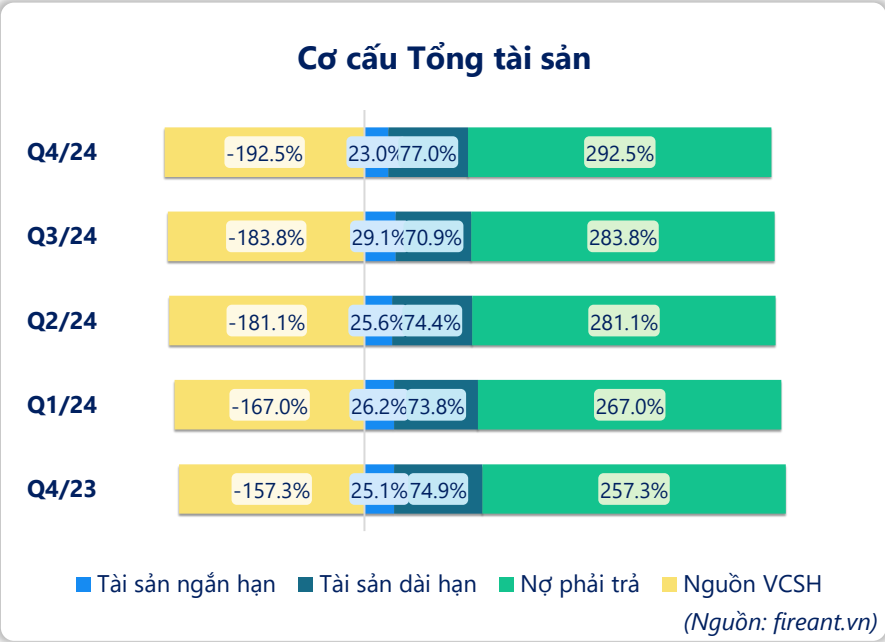
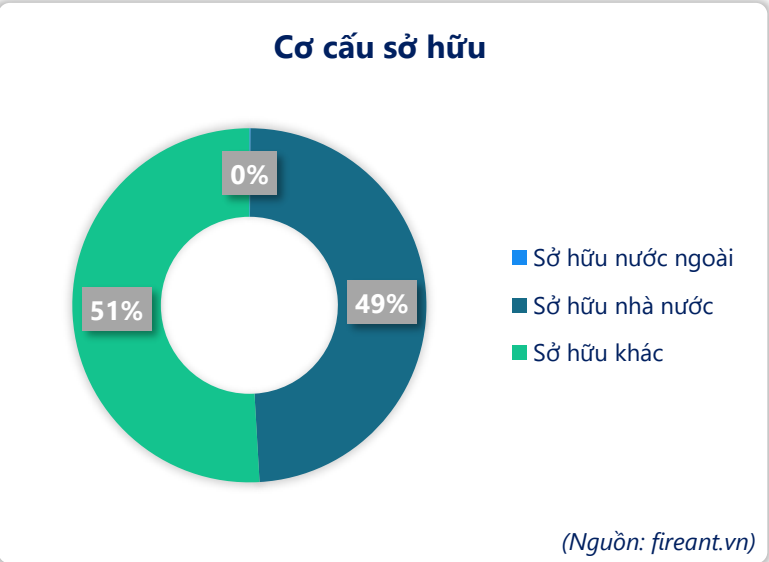
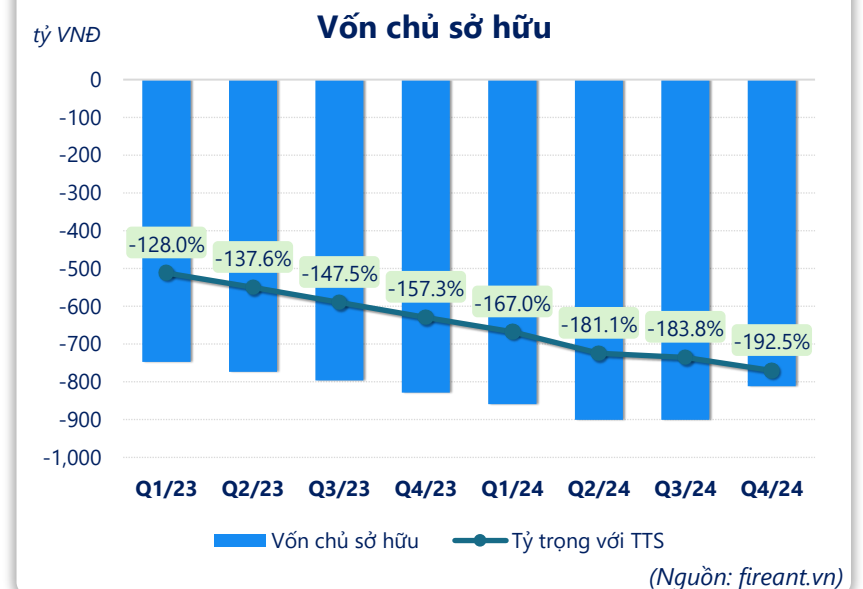
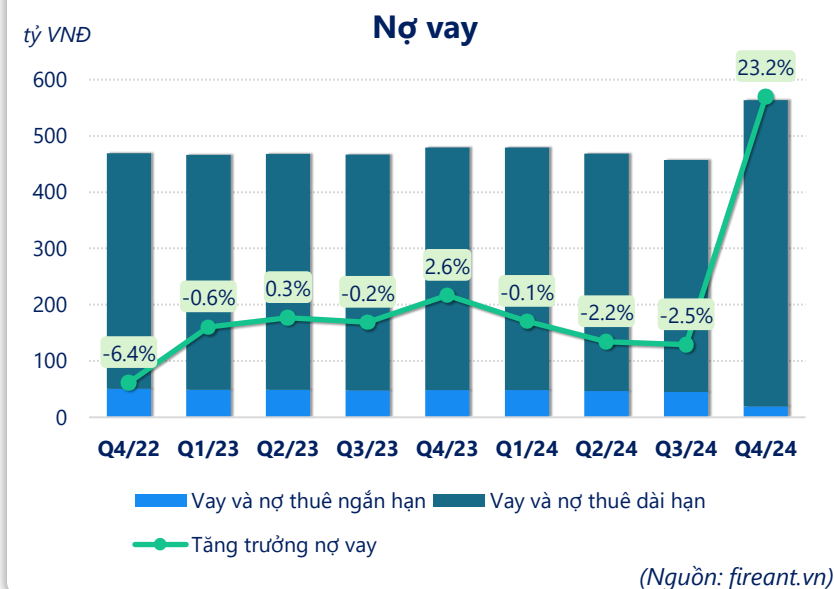
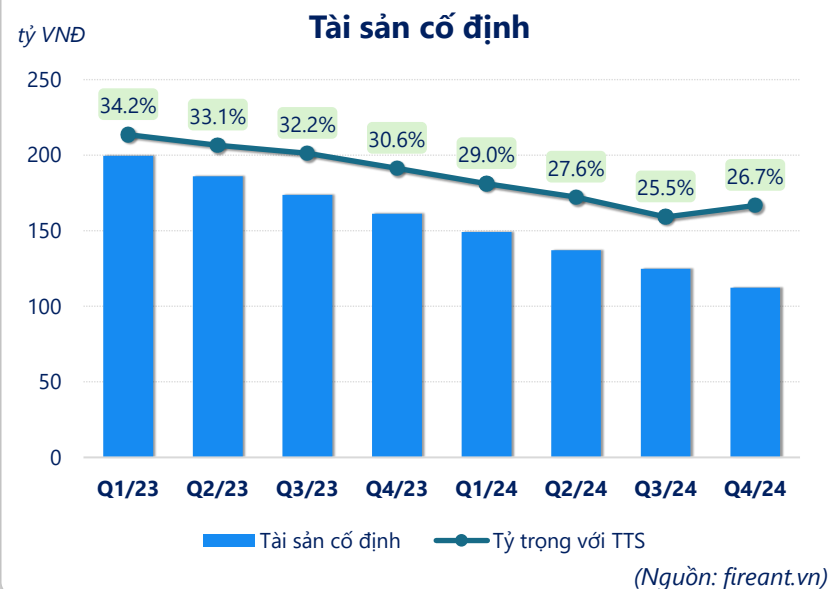
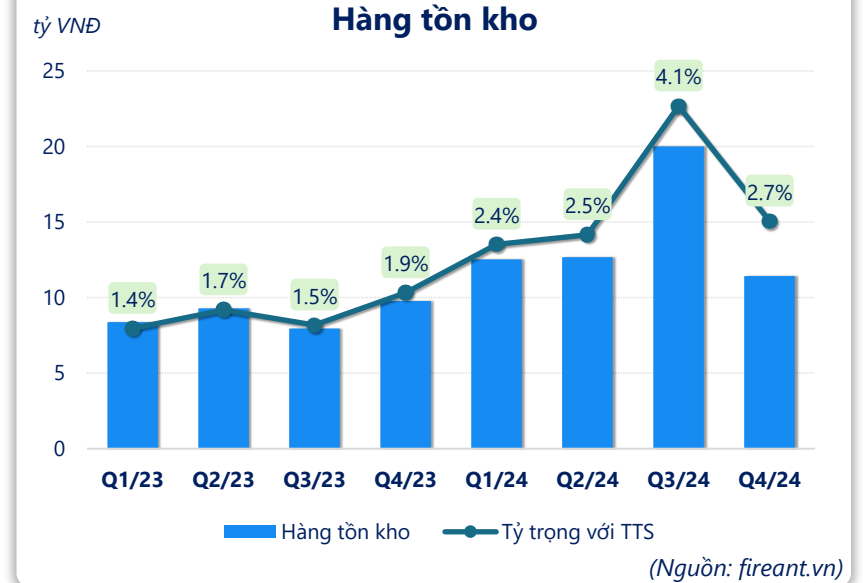
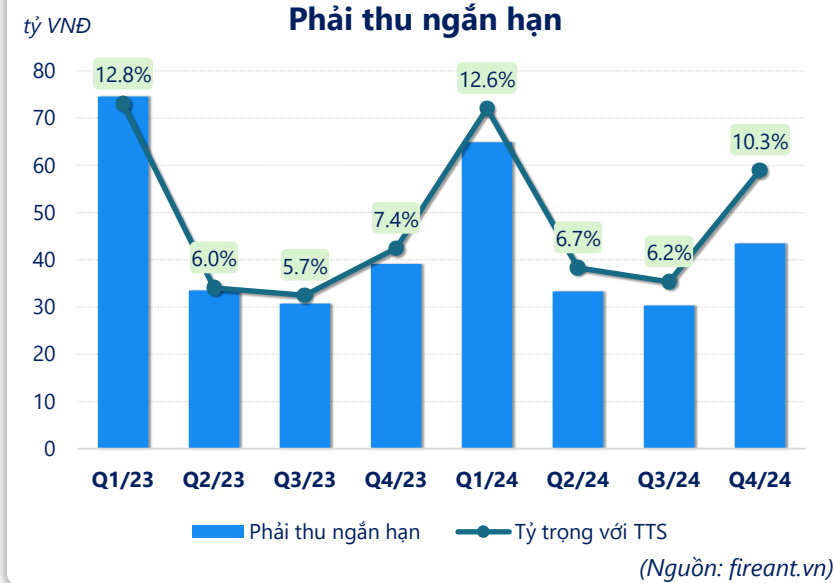
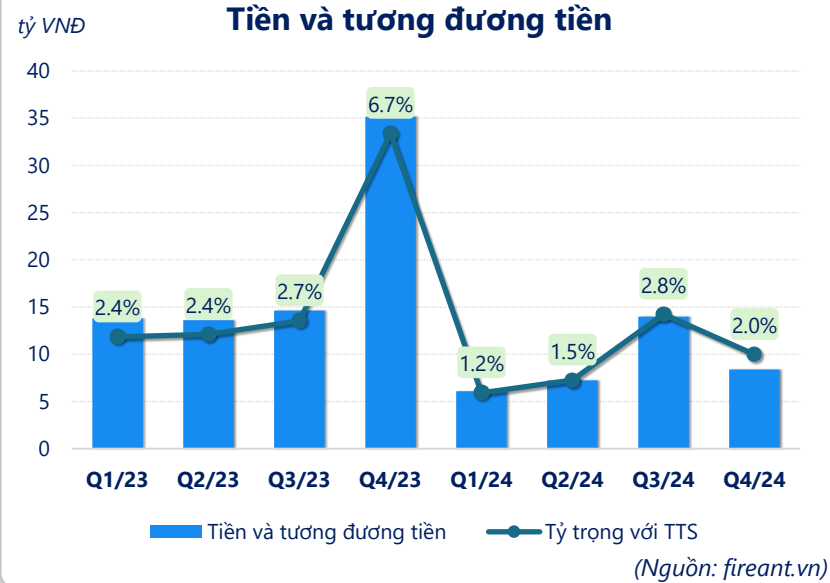
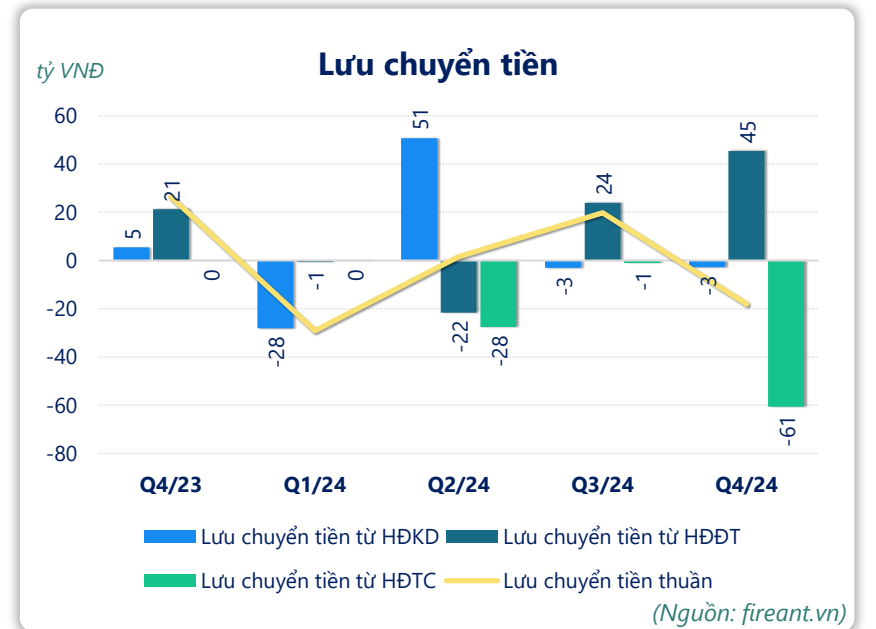
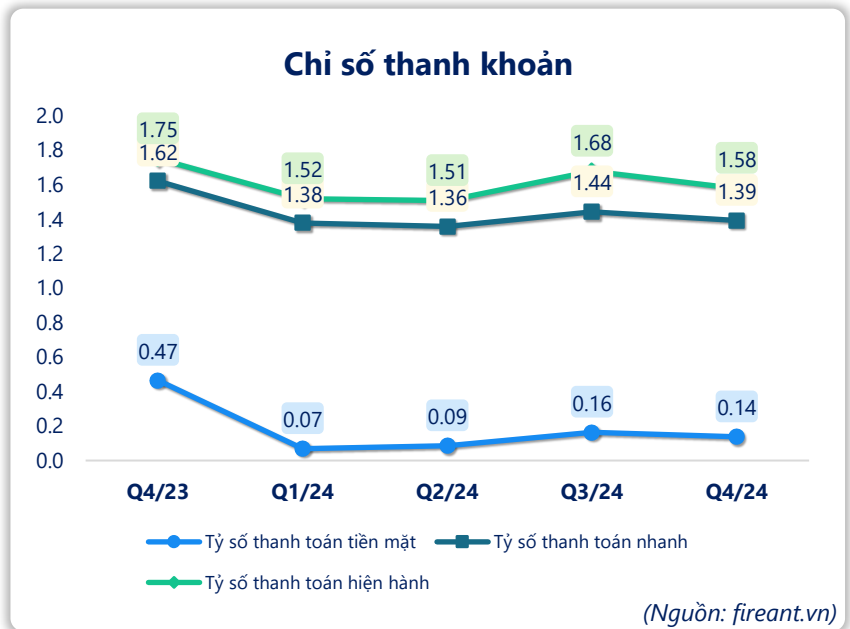
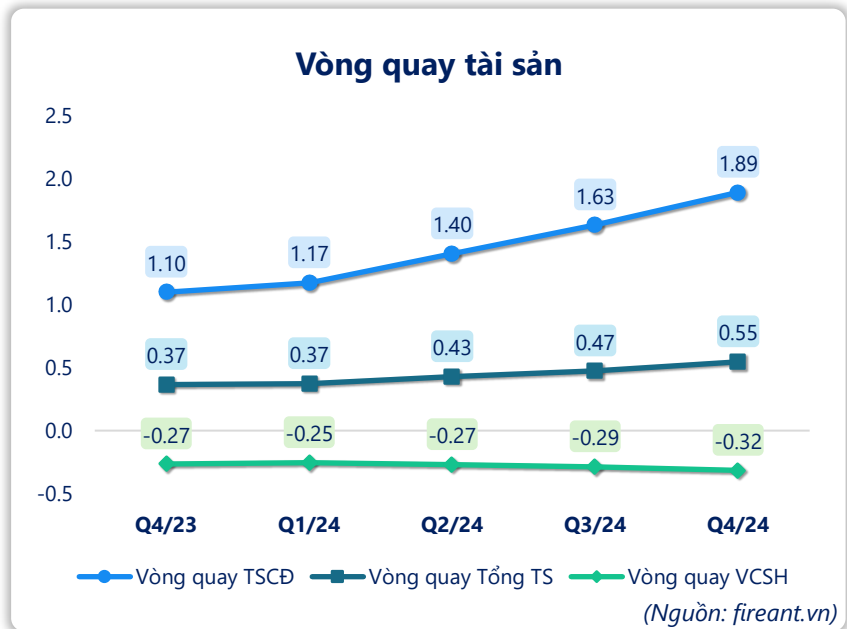
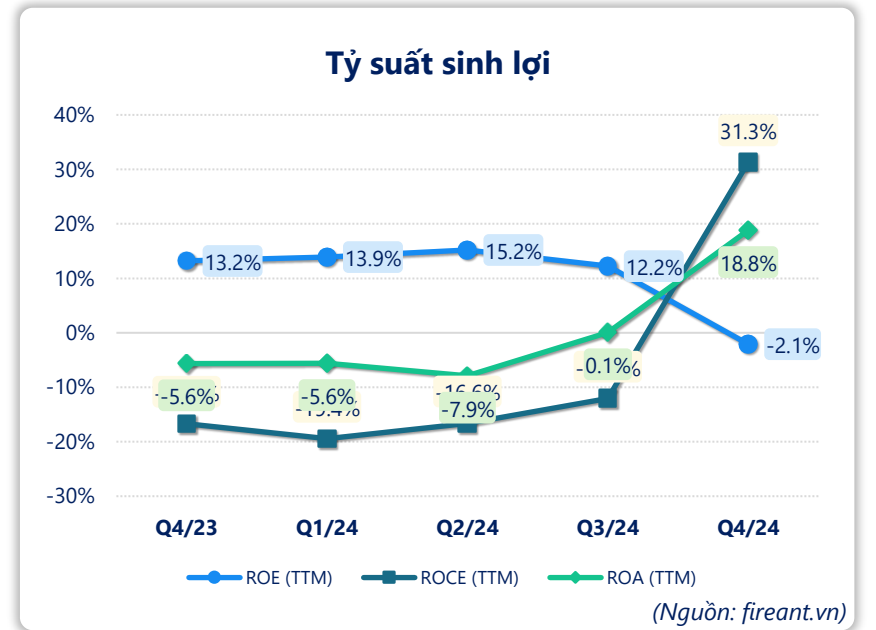
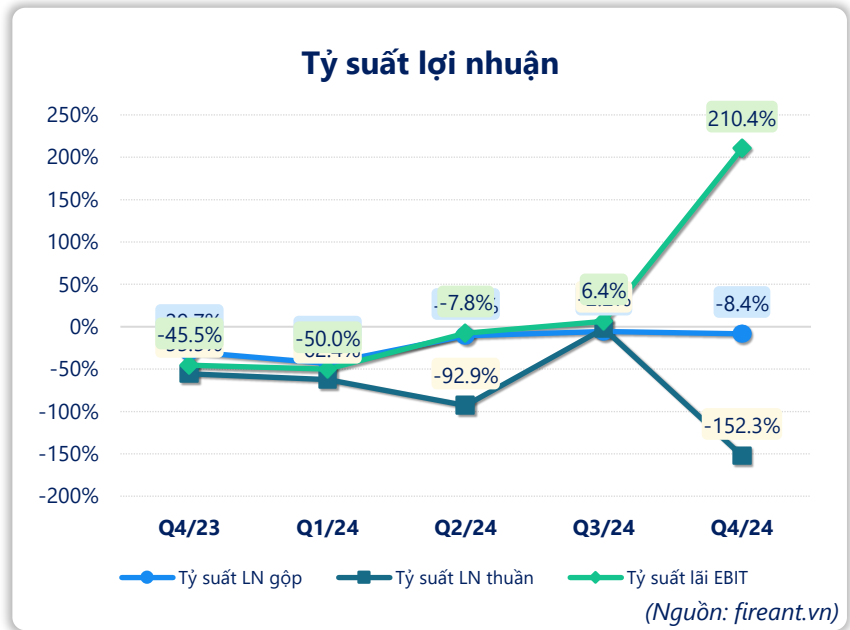
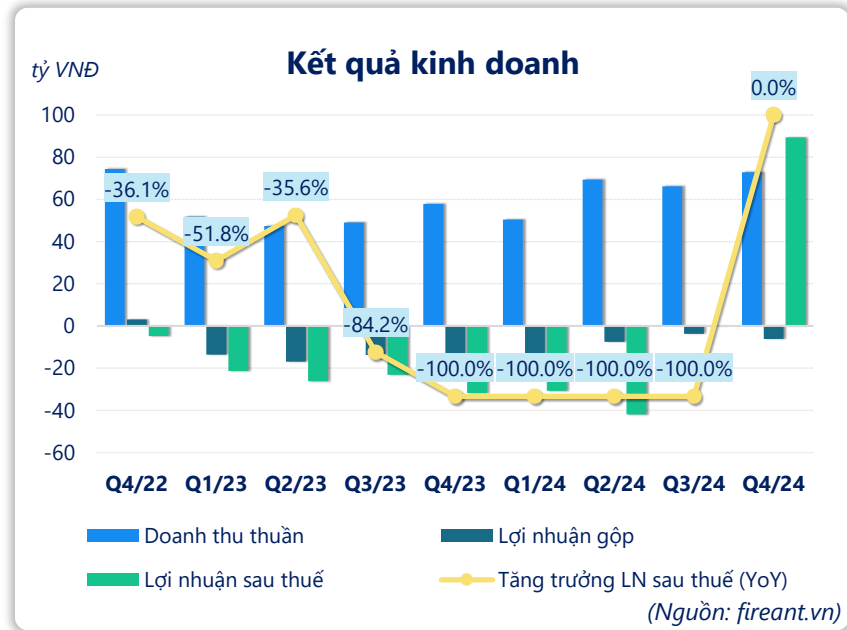


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		1,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		2,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		1,000
SL cổ phiếu LH		12,244,492
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,730
% sở hữu nước ngoài		0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		23
P/E		1.4
EPS		1,400

	YTD	1T	3T	6T
DDM		11.8%	5.6%	-13.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	421	527	-20.0%
Tài sản ngắn hạn	96.9	132	-26.8%
Tiền và tương đương tiền	8.40	35.2	-76.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.50	22.0	-88.6%
Phải thu ngắn hạn	43.5	39.1	11.2%
Hàng tồn kho	11.4	9.78	16.8%
Tài sản ngắn hạn khác	31.1	26.3	18.4%
Tài sản dài hạn	324	394	-17.7%
Phải thu dài hạn	168	181	-6.9%
Tài sản cố định	112	161	-30.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.2	17.2	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	26.7	35.4	-24.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,233	1,355	-9.0%
Nợ ngắn hạn	61.4	75.6	-18.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.6	48.5	-59.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.7	11.6	87.5%
Nợ dài hạn	1,171	1,279	-8.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	544	431	26.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-811	-828	2.1%
Vốn chủ sở hữu	-811	-828	2.1%
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	57.8	50.4	69.4	66.2	72.9
Giá vốn hàng bán	74.9	72.2	76.9	69.9	79.0
Lợi nhuận gộp	-17.1	-21.8	-7.47	-3.71	-6.11
Doanh thu HĐTC	0.91	0.38	0.32	11.3	0.37
Chi phí TC	9.88	5.52	52.3	3.85	99.5
Chi phí lãi vay	5.45	5.52	36.5	3.85	64.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	5.94	4.47	4.99	5.22	5.75
LN thuần từ HĐKD	-32.1	-31.4	-64.4	-1.47	-111
Lợi nhuận khác	0.32	0.74	22.5	1.89	200
LN trước thuế	-31.7	-30.7	-41.9	0.41	89.3
Lợi nhuận sau thuế	-31.7	-30.7	-41.9	0.41	89.3
LNST của CĐ cty mẹ	-31.7	-30.7	-41.8	0.37	89.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.42	-28.1	50.7	-3.07	-2.80
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.2	-0.67	-21.6	23.9	45.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.20	-0.30	-27.6	-1.00	-60.6
Tiền đầu kỳ	14.6	35.2	6.08	7.22	14.0
Lưu chuyển tiền thuần	26.4	-29.1	1.54	19.8	-18.0
Ảnh hưởng tỷ giá	-5.89	0	-0.40	-13.1	12.5
Tiền cuối kỳ	35.2	6.08	7.22	14.0	8.40

(Nguồn: fireant.vn)